

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2020/DS-ST
Ngày: 31 / 8 / 2020
“V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự về hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hồng;
2. Bà Nguyễn Thị Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự về hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 344/2020/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 336/2020/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: số A, tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Bà Đặng Thị Ngọc Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Tấn B, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 31/10/2019, nguyên đơn bà Võ Thị T cho rằng, bà T có tham gia 06 dây hui do bà Đặng Thị Ngọc Đ làm chủ, loại hui hoa hồng. Đến kỳ mở hui, hui viên nào mở giá hui cao nhất thì được lĩnh hui. Chủ hui có trách nhiệm thu tiền các hui viên khác giao cho hui viên

được lĩnh hội và chủ hội được hưởng hoa hồng. Cụ thể:

+ Dây hội thứ nhất: hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 01/5/2017 âm lịch, kết thúc ngày 01/6/2019 âm lịch, gồm 28 hội viên, bà T tham gia 01 phần với tên trong danh sách hội là “chị T”. Bà T góp hội đầy đủ đến kỳ mở hội 01/11/2018 âm lịch (được 20 lần) thì bà Đ ngưng mở hội. Tổng số tiền mà bà T đã góp hội là 31.190.000 đồng. Nếu tính tiền lãi hội mỗi tháng, tổng số tiền hội mà bà Đ còn nợ là 40.000.000 đồng.

+ Dây hội thứ hai: hội 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 24/6/2017 âm lịch, kết thúc ngày 24/4/2019 âm lịch, gồm 24 hội viên, bà T tham gia 01 phần với tên trong danh sách hội là “chị T”. Bà T góp hội đầy đủ đến kỳ mở hội 24/10/2018 âm lịch (được 18 lần) thì bà Đ ngưng mở hội. Tổng số tiền mà bà T đã góp hội là 12.910.000 đồng. Nếu tính tiền lãi hội mỗi tháng, tổng số tiền hội mà bà Đ còn nợ là 18.000.000 đồng.

+ Dây hội thứ ba: hội 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/11/2017 âm lịch, kết thúc ngày 10/10/2019 âm lịch, gồm 24 hội viên, bà T tham gia 01 phần với tên trong danh sách hội là “chị T”. Bà T góp hội đầy đủ đến kỳ mở hội 10/10/2018 âm lịch (được 12 lần) thì bà Đ ngưng mở hội. Tổng số tiền mà bà T đã góp là 8.390.000 đồng. Nếu tính tiền lãi hội mỗi tháng, tổng số tiền hội mà bà Đ còn nợ là 12.000.000 đồng.

+ Dây hội thứ tư: hội 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 09/9/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, không biết số hội viên, không biết ngày kết thúc do bà Đ chưa giao danh sách hội. Bà T góp hội được 02 lần thì bà Đ ngưng mở hội. Tổng số tiền mà bà T đã góp là 3.000.00 đồng. Nếu tính tiền lãi hội mỗi tháng, tổng số tiền hội mà bà Đ còn nợ là 4.000.000 đồng.

+ Dây hội thứ năm: hội 200.000 đồng/tuần, mở ngày 12/12/2017 âm lịch, không biết ngày kết thúc hội, có 30 hội viên, bà T tham gia 03 phần, có danh sách hội. Bà T góp được 24 lần thì bà Đ ngưng mở hội. Tổng số tiền mà bà T đã góp là 10.520.000 đồng. Nếu tính tiền lãi thì bà Đ còn nợ là 14.400.000 đồng.

+ Dây hội thứ sáu: hội 200.000 đồng/tuần, không nhớ ngày mở hội và ngày kết thúc, có 30 hội viên, bà T tham gia 03 phần, không có danh sách hội. Bà T góp được 20 lần thì bà Đ ngưng mở hội. Tổng số tiền mà bà T đã góp là 12.000.000 đồng. Bà Đ còn nợ bà T là 12.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội mà bà Đ nợ bà T đối với 06 dây hội là 99.400.000 đồng. Do bà Đ và ông Huỳnh Tấn B là vợ chồng, hôn nhân vẫn tồn tại và bà Đ mở hội lấy lợi nhuận phục vụ sinh hoạt gia đình của bà Đ, ông B nên bà T yêu cầu bà Đ, ông B liên đới trả cho bà T số tiền hội còn nợ 99.400.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vào ngày 02/7/2020, bà T rút lại yêu cầu khởi kiện, không tiếp tục tranh chấp đối với 05 dây hội gồm: dây hội 1.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 24/6/2017 âm lịch; dây hội 1.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 09/9/2018 âm lịch; dây hội 200.000 đồng/tuần, mở hội ngày 12/12/2017 âm lịch; dây hội 200.000 đồng/tuần, không nhớ ngày mở hội kỳ đầu

tiền và ngày kết thúc hội; đây hội 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/11/2017 âm lịch. Đối với đây hội 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 01/5/2017 âm lịch, bà T rút lại yêu cầu trả lãi; chỉ yêu cầu bà Đ, ông B liên đới trả tiền vốn 31.190.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: tờ tự khai của bà Võ Thị T ngày 31/10/2019; các danh sách hội viên (bản photo); đơn yêu cầu về việc rút lại một phần yêu cầu đơn khởi kiện ngày 02/7/2020.

- Bà Đặng Thị Ngọc Đ, ông Huỳnh Tấn B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm; giữ nguyên việc rút một phần yêu cầu khởi kiện. Theo đó, chỉ yêu cầu bà Đ, ông B liên đới trả tiền vốn 31.190.000 đồng của đây hội 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 01/5/2017 âm lịch, không yêu cầu trả lãi.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ, ông B là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Từ ngày 01/5/2017 âm lịch đến ngày 09/9/2018 âm lịch, bà T tham gia 06 đây hội do bà Đ làm chủ, đã châu được tổng cộng 99.400.000 đồng. Tháng 11/2018, bà Đ tuyên bố ngừng hội. Nay bà T yêu cầu bà Đ, ông B liên đới trả 31.190.000 đồng; rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 68.210.000 đồng.

Bà Đ được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do.

Căn cứ để bà T khởi kiện là các giấy hội do chính bà Đ lập và lời khai của những người làm chứng Nguyễn Thị Mỹ D, Phạm Thị M, Huỳnh Kim Đ nên có cơ sở xác định giữa bà Đ, bà T có giao kết hợp đồng hội. Do bà Đ tự ý ngưng hội, vi phạm nghĩa vụ thanh toán của chủ hội nên bà T khởi kiện là phù hợp với Điều 471 Bộ luật Dân sự.

Đối với ông B, tuy không trực tiếp giao dịch với bà T nhưng khoản nợ mà bà T yêu cầu phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà Đ, ông B. Cho nên, bà T

yêu cầu ông B liên đới trả nợ là phù hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Việc bà T rút lại yêu cầu khởi kiện 68.210.000 đồng thuộc quyền định đoạt của đương sự nên đề nghị đình chỉ theo các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự; các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; buộc bà Đ, ông B liên đới trả cho bà T số tiền 31.190.000 đồng; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện bị rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đặng Thị Ngọc Đ liên đới cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn B trả nợ hui. Bà Đ đang cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới nên yêu cầu kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trước khi phiên tòa được mở, bà Đ, ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ, ông B theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:

Theo đơn khởi kiện, bà T tranh chấp 06 dây hui hoa hồng do bà Đ làm chủ gồm: dây hui 1.000.000 đồng/tháng, mở hui ngày 24/6/2017 âm lịch; dây hui 1.000.000 đồng/tháng, mở hui ngày 09/9/2018 âm lịch; dây hui 200.000 đồng/tuần, mở hui ngày 12/12/2017 âm lịch; dây hui 200.000 đồng/tuần, không nhớ ngày mở hui kỳ đầu tiên và ngày kết thúc hui; dây hui 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/11/2017 âm lịch và dây hui 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 01/5/2017 âm lịch. Đồng thời, yêu cầu bà Đ, ông B liên đới trả cho số tiền hui còn nợ 99.400.000 đồng.

Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bà T tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện, không tiếp tục tranh chấp đối với 05 dây hui gồm: dây hui 1.000.000 đồng/tháng, mở hui ngày 24/6/2017 âm lịch; dây hui 1.000.000 đồng/tháng, mở hui ngày 09/9/2018 âm lịch; dây hui 200.000 đồng/tuần, mở hui ngày 12/12/2017 âm lịch; dây hui 200.000 đồng/tuần, không nhớ ngày mở hui kỳ đầu tiên và ngày kết thúc hui; dây hui 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/11/2017 âm lịch và tiền lãi của dây hui 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 01/5/2017 âm lịch với tổng số tiền 68.210.000 đồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện bị rút theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xem xét yêu cầu khởi kiện còn lại của bà T, thấy rằng, bà T khai, bà Đ có làm chủ dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 01/5/2017 âm lịch, kết thúc ngày 01/6/2019 âm lịch, gồm 28 hụi viên, bà T tham gia 01 phần với tên trong danh sách hụi là “chị T”. Bà T góp hụi đầy đủ đến kỳ mở hụi 01/11/2018 âm lịch (được 20 lần) thì bà Đ ngưng mở hụi. Tổng số tiền mà bà T đã góp hụi là 31.190.000 đồng.

Trong số các tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp có danh sách hụi viên thể hiện dây hụi mở ngày 01/5/2017 âm lịch, có 28 hụi viên, trong đó, có hụi viên tên “chị T” tại số thứ tự 26.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Phạm Thị M cung cấp, bà D, bà M có cùng với bà T tham gia dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 01/5/2017 âm lịch, kết thúc ngày 01/6/2019 âm lịch, gồm 28 hụi viên, do bà Đ làm chủ. Bà T tham gia 01 phần. Khi góp hụi đến kỳ mở hụi 01/11/2018 âm lịch (được 20 lần) thì bà Đ ngưng mở hụi. Bà T chưa hốt phần hụi mà bà T tham gia. Tổng số tiền đã châu hụi là 31.190.000 đồng.

Theo biên bản xác minh ngày 16/7/2020 do cán bộ Tòa án lập, đại diện ban ấp T, xã T, huyện C cung cấp, bà Đ, ông B có tham gia mở hụi tại địa phương. Đến khoảng tháng 11/2018 âm lịch, bà Đ, ông B đi khỏi địa phương, không tiếp tục khai hụi, khoảng 01 năm sau quay về.

Theo biên bản xác minh ngày 16/7/2020 do cán bộ Tòa án lập, đại diện Công an xã T, huyện C cung cấp, cách nay (ngày 16/7/2020) khoảng 01 năm, người dân tham gia hụi do bà Đ, ông B làm chủ có đến trình báo với cán bộ xã về việc bà Đ, ông B vỡ hụi. Công an xã T có tiếp nhận hồ sơ của bà T để lấy lời khai.

Như vậy, lời khai của bà T phù hợp với danh sách hụi, thông tin do ban ấp T, Công an xã T, lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Phạm Thị M.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án ban hành Thông báo số 03/TB-TA ngày 05/3/2020 yêu cầu bà Đ, ông B cung cấp lời khai và giao nộp, bổ sung tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung sự việc và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà Đ, ông B không thực hiện.

Vì vậy, có căn cứ xác định bà T có tham gia dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 01/5/2017 âm lịch do bà Đ làm chủ và bà Đ còn nợ lại bà T nợ vốn với số tiền 31.190.000 đồng.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà T yêu cầu bà Đ, ông B liên đới trả tiền vốn 31.190.000 đồng của dây hụi 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 01/5/2017 âm lịch.

Xem xét yêu cầu liên đới thấy rằng, mặc dù, ông B không cùng bà Đ xác lập hợp đồng về hụi với bà T nhưng bà Đ và ông B là vợ chồng, vẫn còn sống chung với nhau và bà Đ sử dụng tiền thu được từ việc mở các dây hụi để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình bà Đ, ông B. Cho nên, chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông B liên đới cùng bà Đ trả nợ.

Về tiền lãi chậm thanh toán, bà T không yêu cầu trả lãi là có lợi cho người có nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Vì vậy, buộc bà Đ, ông B liên đới trả cho bà T nợ hụi với số tiền 31.190.000 đồng theo quy định tại các Điều 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đ, ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho bà T là 1.559.500 đồng.

Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí 2.485.000 đồng mà bà T đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc yêu cầu bà Đặng Thị Ngọc Đ và ông Huỳnh Tấn B liên đới trả số nợ 68.210.000 (sáu mươi tám triệu, hai trăm mười nghìn) đồng trong số 99.400.000 (chín mươi chín triệu, bốn trăm nghìn) đồng theo đơn khởi kiện đối với việc tranh chấp 05 dây hụi gồm: dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 24/6/2017 âm lịch; dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 09/9/2018 âm lịch; dây hụi 200.000 đồng/tuần, mở hụi ngày 12/12/2017 âm lịch; dây hụi 200.000 đồng/tuần, không xác định được ngày mở hụi kỳ đầu tiên và ngày kết thúc hụi; dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/11/2017 âm lịch và tiền lãi của dây hụi 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 01/5/2017 âm lịch.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T.

Buộc bà Đặng Thị Ngọc Đ và ông Huỳnh Tấn B liên đới trả cho bà Võ Thị T số nợ hụi 31.190.000 (ba mươi một triệu, một trăm chín mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị Ngọc Đ và ông Huỳnh Tấn B phải chịu 1.559.500 (một triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thị T số tiền tạm ứng án phí 2.485.000 (hai triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn) đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0007849 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C cấp ngày 08 tháng 01 năm 2020.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Võ Thị T có quyền kháng cáo đề yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Đặng Thị Ngọc Đ, ông Huỳnh Tấn B được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Chí Bình